
Hạ Long, ngày 07 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 sửa đổi một số điều TT61/2017/TT-BTC.

Căn cứ quyết định số 384/QĐ-PGD&ĐT ngày 31/12/2020 của PGD Hạ Long Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo thành phố Hạ Long

(theo biểu mẫu số 02 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Các ông, bà: Kế toán, cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận

- PGD Hạ Long
- Đăng công TTĐT nhà trường
- Lưu VP



Lê Thị Thanh Hương

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 01../QĐ-Tr.TH ngày 07/01/2021 của Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| SỐ TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 9.113 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 9.113,00 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng: | 9.048 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 65 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |



| ST TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|-------------------|
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 5.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |



| ST TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-----------|---|-------------------|
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |

